

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DVP)

CTCP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

Ngày	82,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.4%	13.0%	11.4%

DT thuần	2024
694	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 145 26.4%	

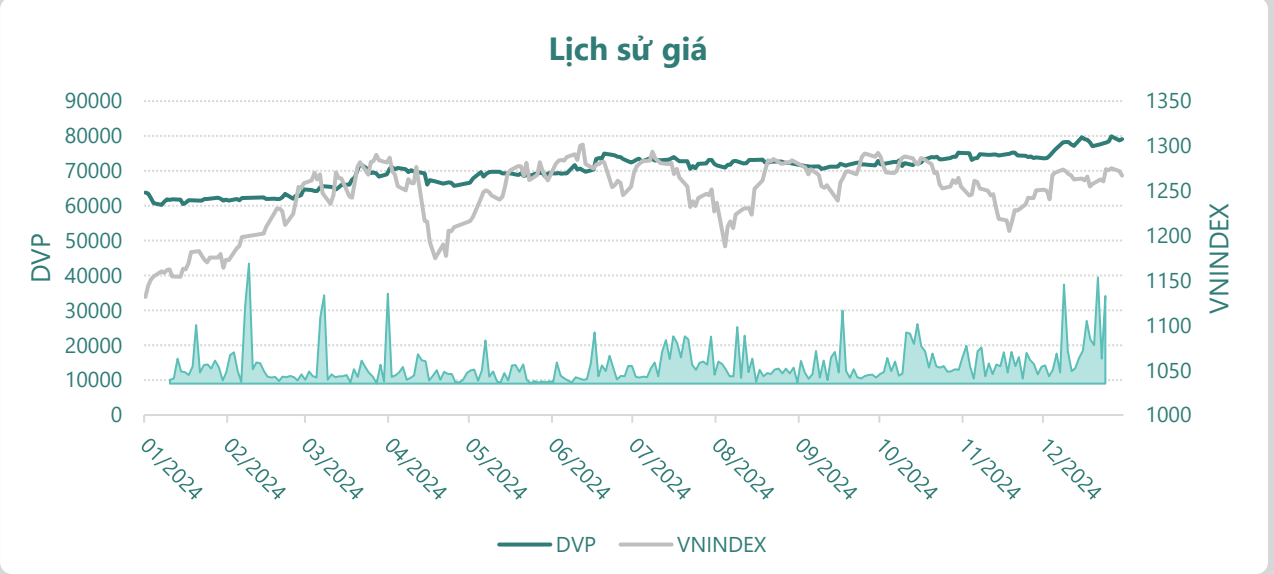
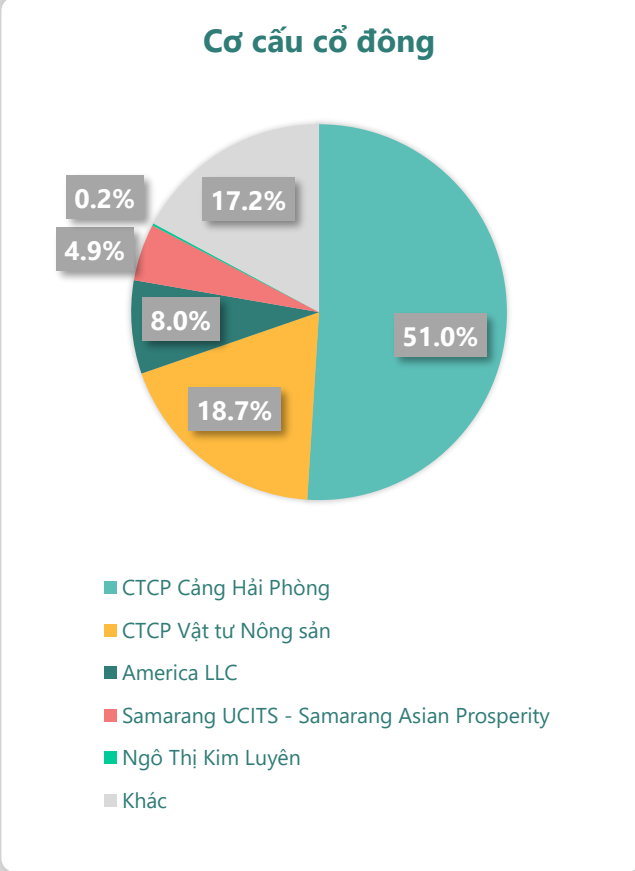
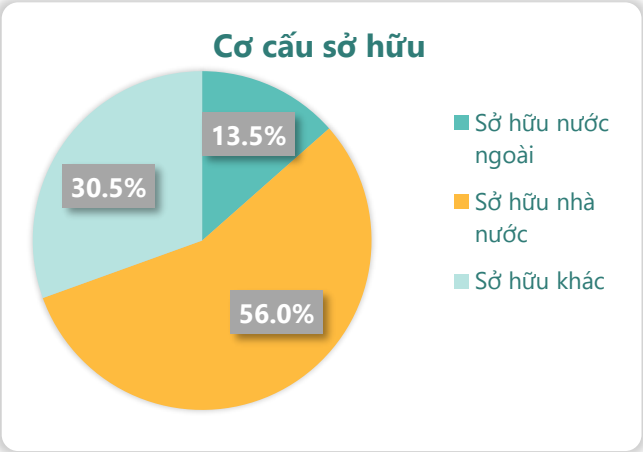
LN thuần	2024
377	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 63.0 20.1%	

LN sau thuế	2024
336	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.00 1.7%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
58.0%	
YoY: +/-▼ 14.5%	

ROE	2024
23.5%	
YoY: +/-▼ 0.5%	

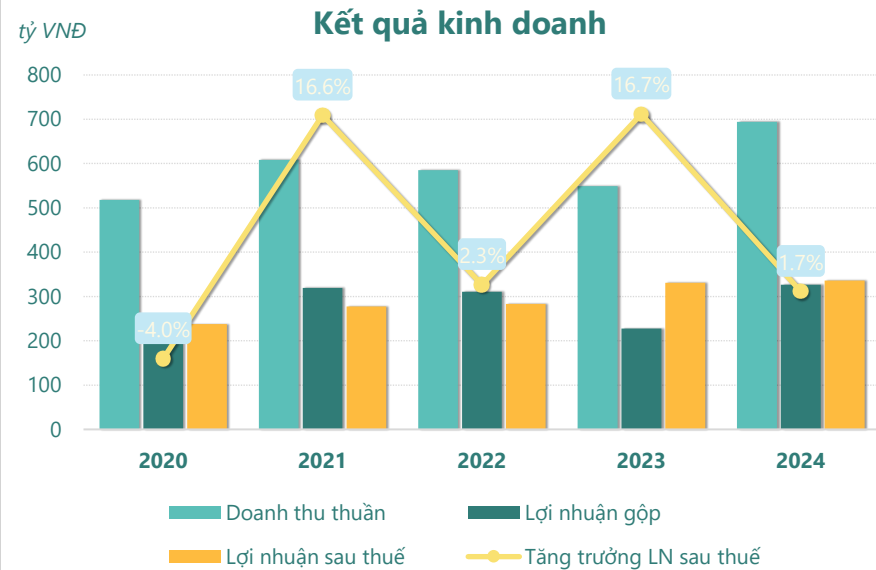
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	60,249 - 79,898
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,280
Số lượng CPLH (CP)	40,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,775
Sở hữu nước ngoài	13.5%
Beta	0.34
EPS	8,406
P/E	9.8



Kết quả kinh doanh **DVP** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 26.4%** đạt **694.3** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 336.2 tỷ đồng **tăng 1.68%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **23.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

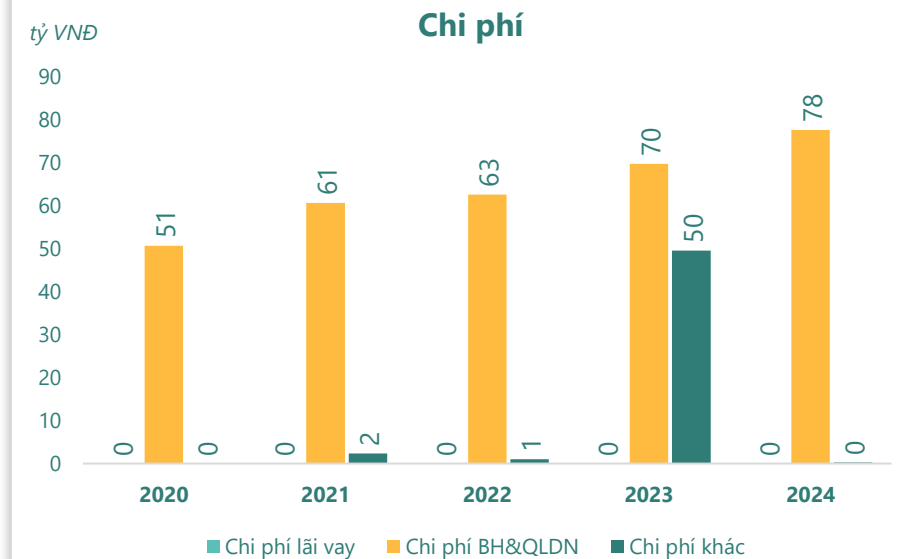
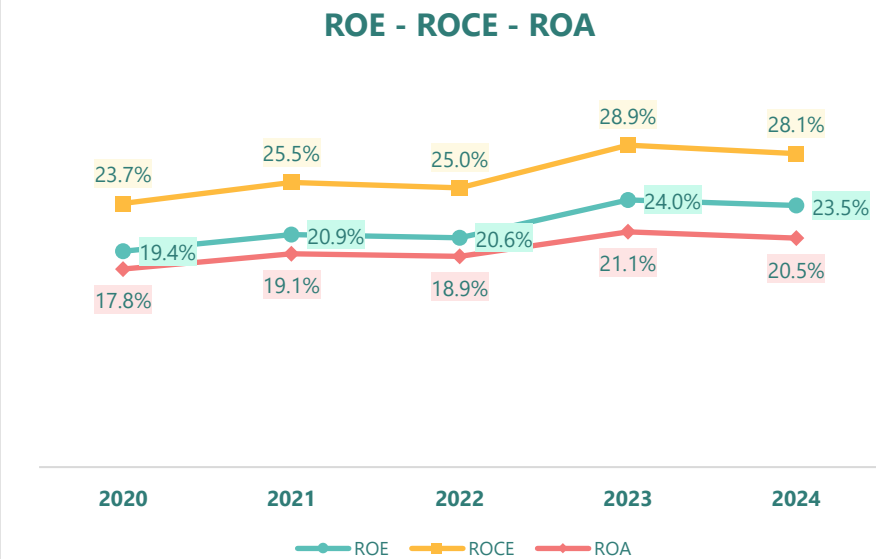
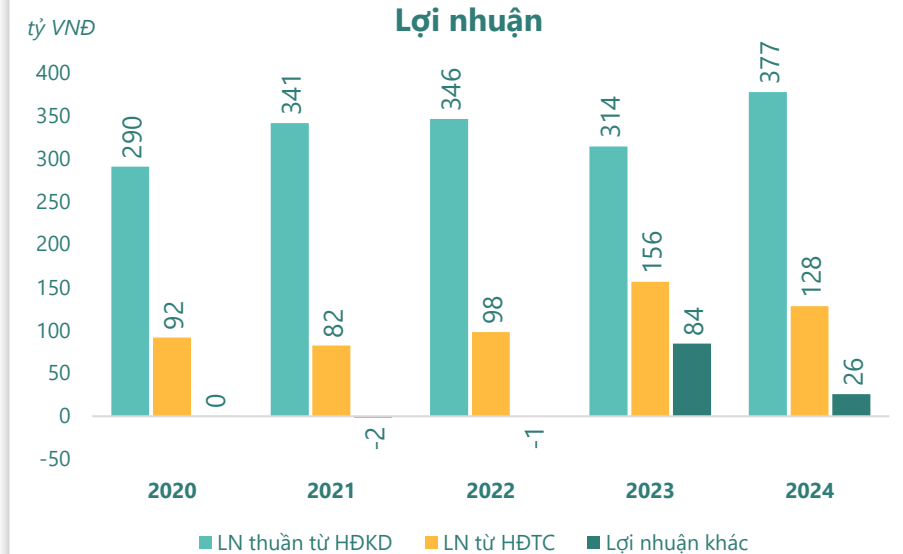
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, DVP có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **377.2** tỷ đồng, **tăng lên 63.18** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (333.6 tỷ đồng) là 43.53 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

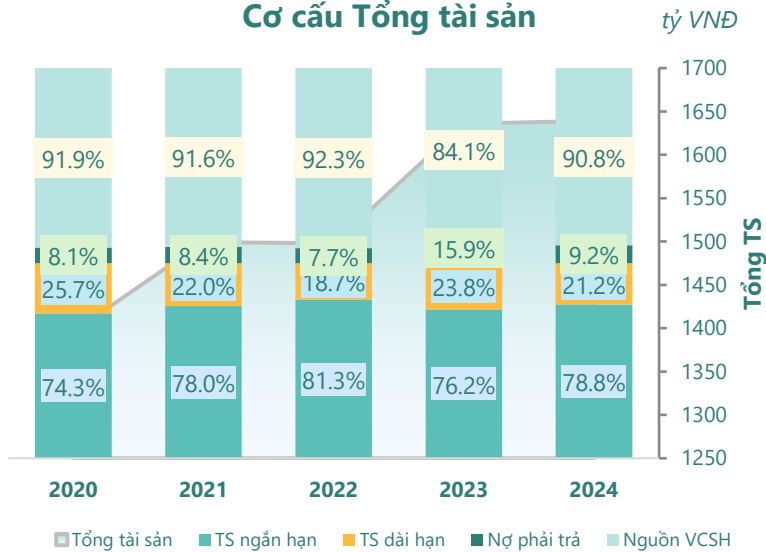
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **77.69** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.28** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của DVP năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **23.5%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

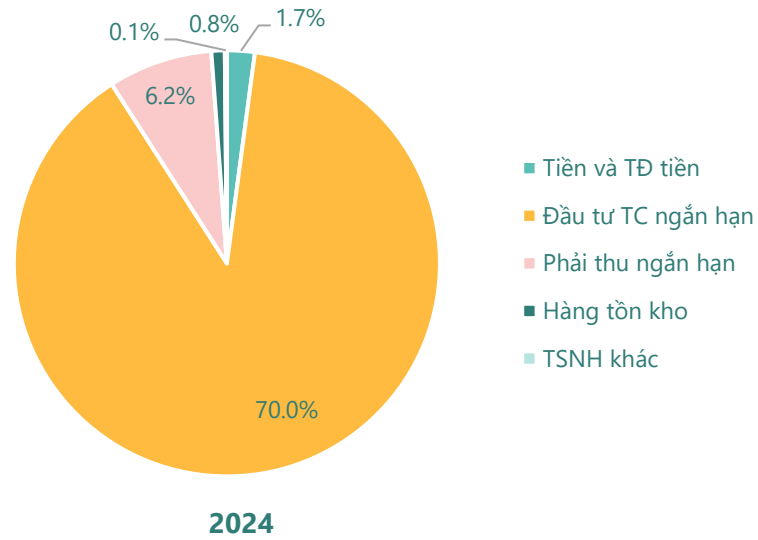


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

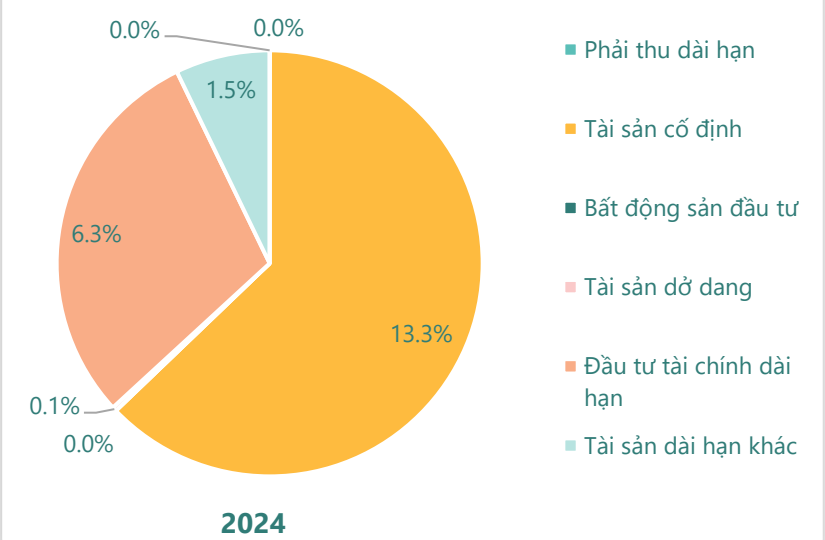
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DVP** năm 2024 tăng trưởng **0.21%** so với năm trước, đạt **1,639** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 78.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 90.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

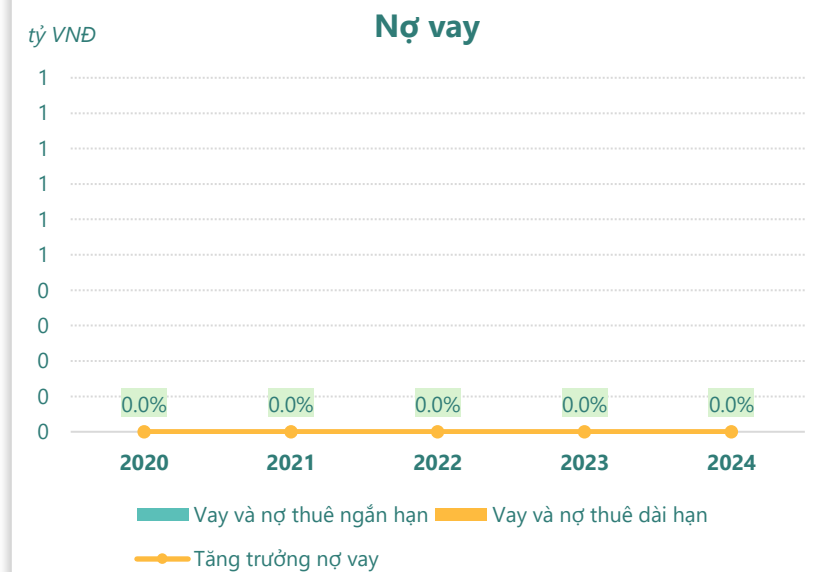
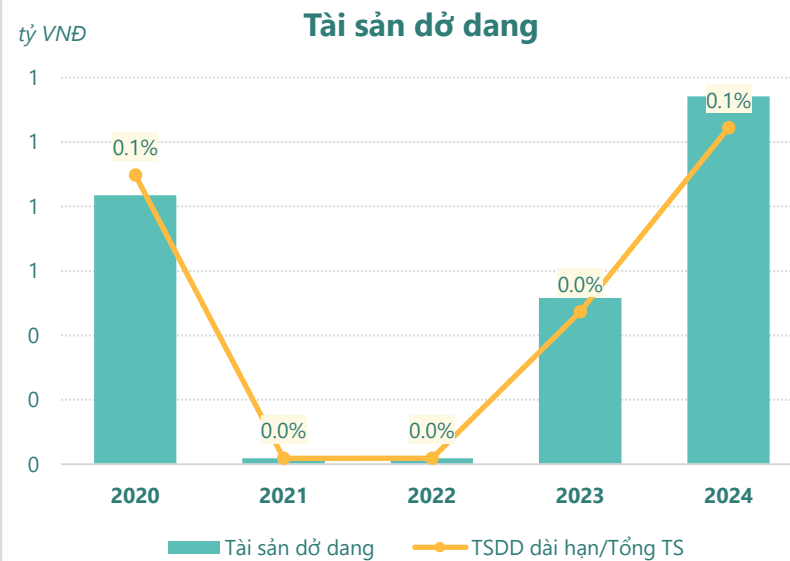
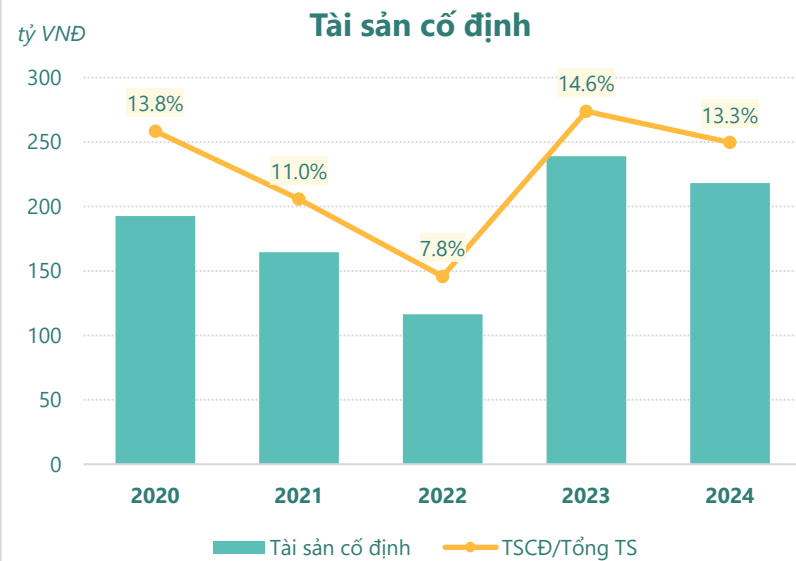
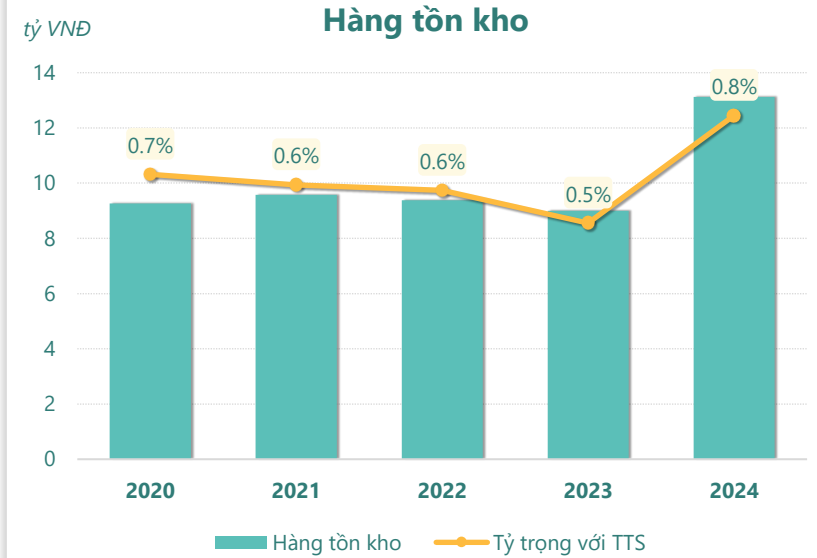
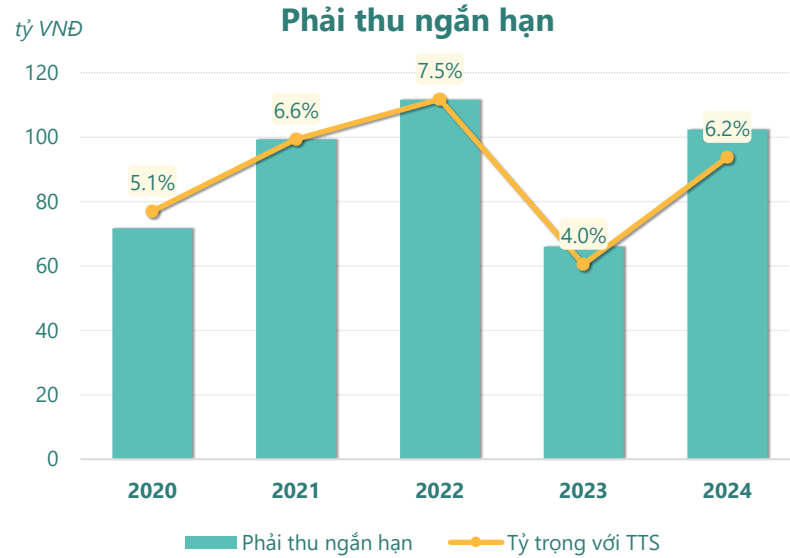
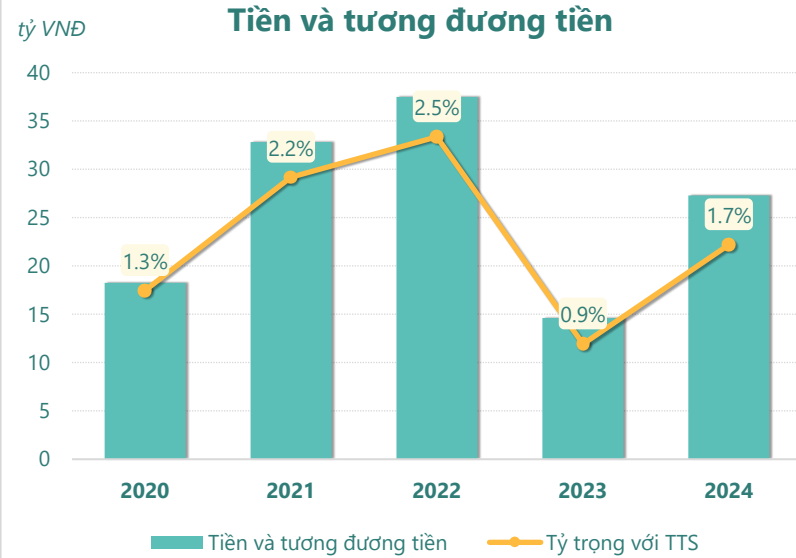
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DVP đạt **1,292** tỷ đồng, tăng trưởng **3.59%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **78.8%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **70.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 6.24% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

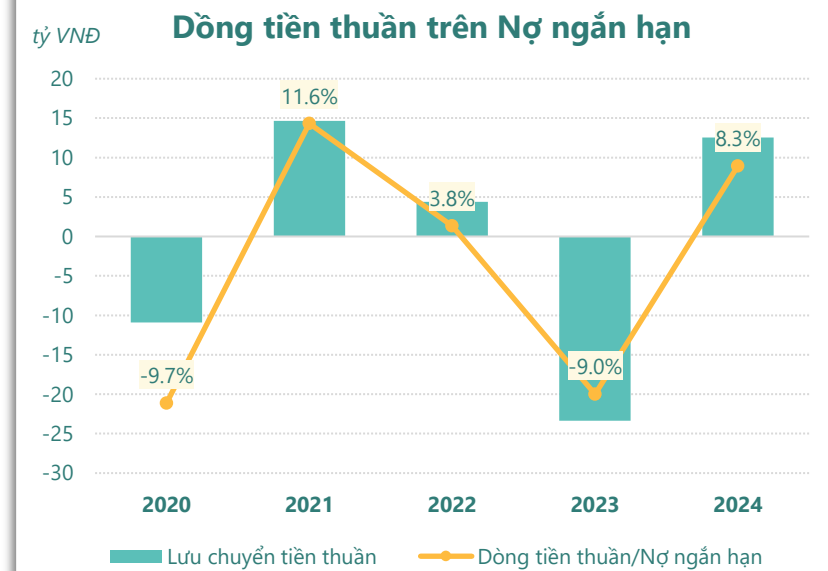
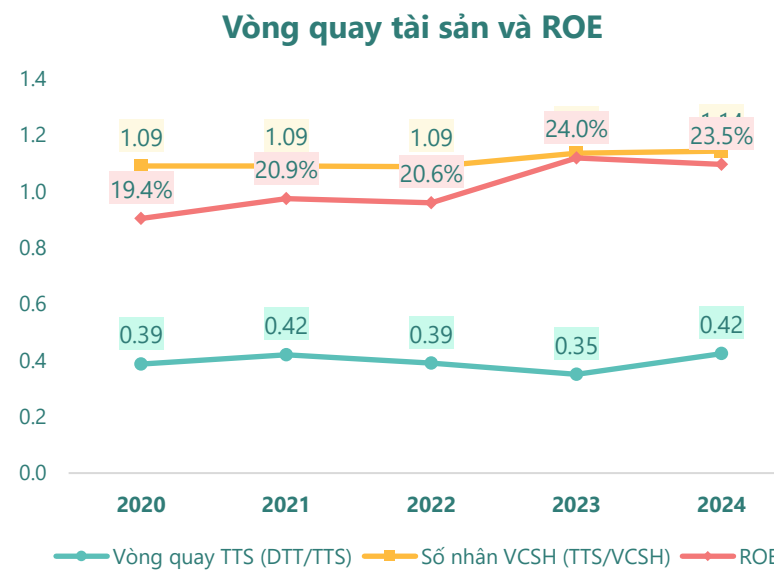
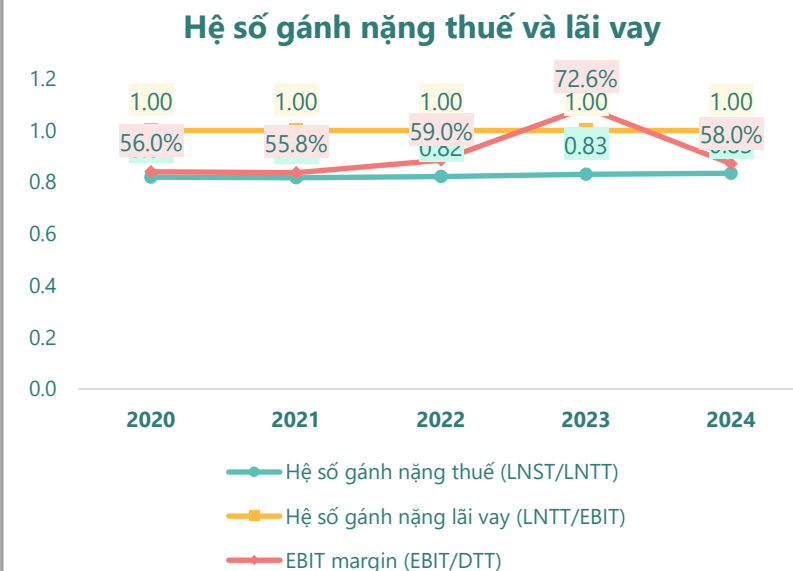
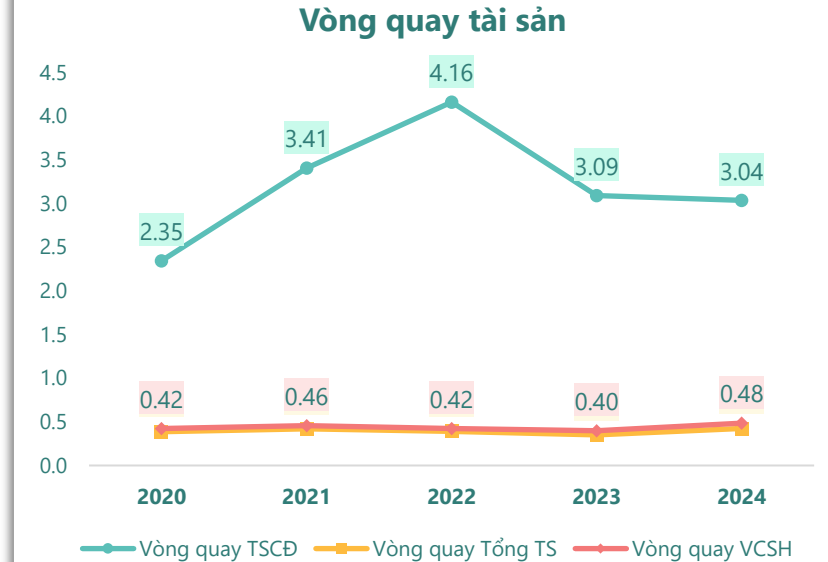
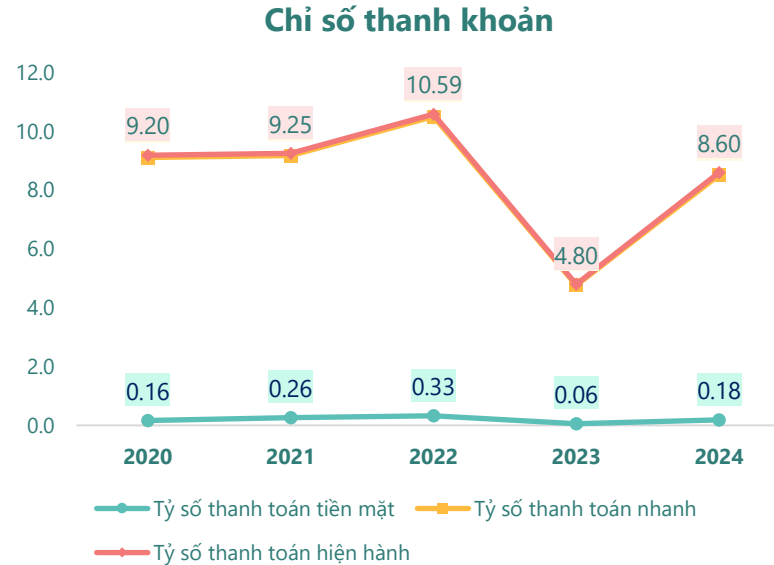
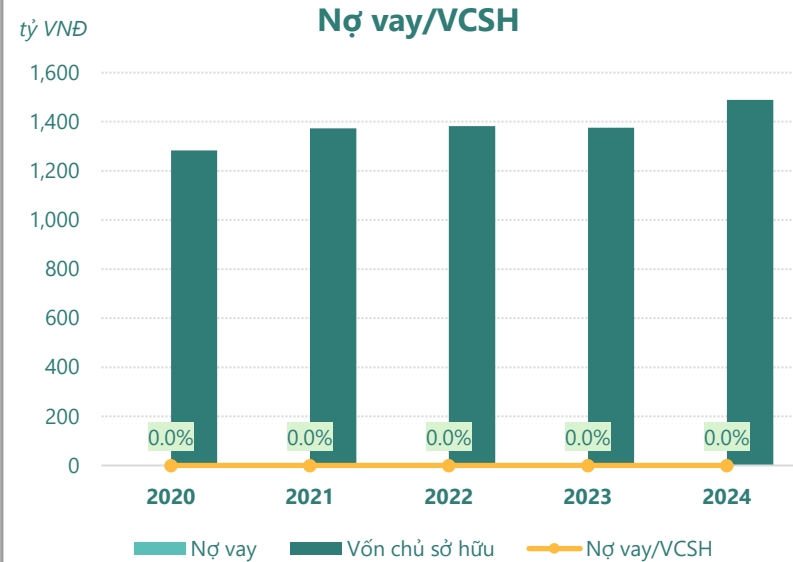
Tài sản dài hạn đạt **347.4** tỷ đồng giảm **10.7%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **21.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **13.3%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 6.29%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	609	585	549	694
Giá vốn hàng bán	289	274	322	367
Lợi nhuận gộp	319	311	228	327
Doanh thu HĐTC	82.4	99.1	156	128
Chi phí TC	0.25	1.17	0.24	0.03
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	60.7	62.6	69.8	77.7
LN thuần từ HĐKD	341	346	314	377
Lợi nhuận khác	-1.58	-0.78	84.5	25.9
LN trước thuế	339	345	398	403
Lợi nhuận sau thuế	277	283	331	336
LNST của CĐ cty mẹ	277	283	331	336

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	235	186	246	192
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-60.8	57.5	-69.0	101
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-159	-240	-200	-280
Tiền đầu kỳ	18.3	32.8	37.5	14.6
Lưu chuyển tiền thuần	14.7	4.39	-23.3	12.5
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.12	0.28	0.49	0.11
Tiền cuối kỳ	32.8	37.5	14.6	27.3

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,499	1,498	1,636	1,639
Tài sản ngắn hạn	1,170	1,217	1,247	1,292
Tiền và tương đương tiền	32.8	37.5	14.6	27.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,024	1,053	1,145	1,147
Phải thu ngắn hạn	99.3	112	66.0	102
Hàng tồn kho	9.58	9.37	8.99	13.1
Tài sản ngắn hạn khác	4.44	5.97	12.3	1.99
Tài sản dài hạn	329	280	389	347
Phải thu dài hạn	0.19	0.16	0.12	0.09
Tài sản cố định	165	116	239	218
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.02	0.02	0.52	1.14
Đầu tư tài chính dài hạn	137	137	124	103
Tài sản dài hạn khác	27.2	26.5	25.7	24.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	126	115	260	150
Nợ ngắn hạn	126	115	260	150
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	12.2	24.4	36.2	14.4
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,373	1,383	1,376	1,489
Vốn chủ sở hữu	1,373	1,383	1,376	1,489
Vốn điều lệ	400	400	400	400
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0